



gōng zhèng

公正

Adjective · just; fair; impartial

Example Sentences

fǎ guān hěn gōng zhèng

法官很公正。

The judge is very fair.

fǎ guān de pàn jué fēi cháng gōng zhèng

法官的判决非常公正。

The judge's ruling is very fair.

nǐ nán dào bú rèn wéi zhè ge pàn jué jié guǒ bú gòu gōng zhèng ma

你难道不认为这个判决结果不够公正吗？

Don't you think the verdict of this judgment is not fair enough?

Trace each character, then write the word on your own.

公	公	公	公	公	公	公													
正	正	正	正	正	正	正	正												